

Thì tương lai

1. Tương lai đơn (Simple Future)

Công thức:

Khẳng định: **S + shall/will + V-inf + O**

Phủ định: **S + shall/will + not + V-inf + O**

Nghi vấn: **Shall/will + S + V-inf + O ?**

Dấu hiệu:

Trong câu thường có: **tomorrow, Next day/ Next week/ next month/ next year, in + thời gian...**

Cách dùng:

- Diễn tả dự định nhất thời xảy ra ngay tại lúc nói.
VD: Are you going to the Cinema? I will go with you.
- Nói về một dự đoán không có căn cứ.
VD: I think he will come to the party.
- Khi muốn yêu cầu, đề nghị.
VD: Will you please bring me a cellphone?

2. Thì tương lai tiếp diễn (Future Continuous)

Công thức:

Khẳng định: **S + shall/will + be + V-ing + O**

Phủ định: **S + shall/will + not + be + V-ing**

Nghi vấn: **Shall/Will + S + be + V-ing ?**

Dấu hiệu:

Trong câu thường có các cụm từ: **next year, next week, next time, in the future, and soon.**

Cách dùng :

- Dùng để nói về một hành động xảy ra trong tương lai tại thời điểm xác định.

VD: At 10 o'clock tomorrow, my friends and I will be going to the museum.

- Dùng nói về một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác chen vào.

VD: When you come tomorrow, they will be playing football.

3. Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect)

Công thức:

Khẳng định: **S + shall/will + have + V3/ED**

Phủ định: **S + shall/will + not + have + V3/ED**

Nghi vấn: **Shall/Will + S + have + V3/ED ?**

Dấu hiệu:

By + thời gian tương lai, **By the end of** + thời gian trong tương lai, **by the time ...**

Before + thời gian tương lai

Cách dùng :

- Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một thời điểm xác định trong tương lai.

VD: I will have finished my job before 7 o'clock this evening.

- Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai.

VD: I will have done the exercise before the teacher come tomorrow.

4. Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn (Future Perfect Continuous)

Công thức dùng:

Khẳng định: **S + shall/will + have been + V-ing + O**

Phủ định: **S + shall/will not/ won't + have + been + V-ing**

Nghi vấn: **Shall/Will + S + have been + V-ing + O ?**

Dấu hiệu:

For + khoảng thời gian + by/ before + mốc thời gian trong tương lai

VD: for 10 years by the end of this year (được 10 năm cho tới cuối năm nay)

Cách dùng:

- Dùng để nói về sự việc, hành động diễn ra trong quá khứ tiếp diễn liên tục đến tương lai với thời gian nhất định.

VD: I will have been working in company for 10 year by the end of next year.